BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN**

**GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ**

**XÂY DỰNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ**

**ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN

**Hà Nội, năm 2021**

**Mục lục**

**Phần I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ……………………………………………………….................................................................**3

[**1. Ma trận đề kiểm tra** 3](#_Toc92274449)

[**2. Bản đặc tả đề kiểm tra** 4](#_Toc92274450)

[**3. Một số lưu ý đối với việc viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn và tự luận** 6](#_Toc92274451)

[***3.1. Vai trò của trắc nghiệm*** 6](#_Toc92274452)

[***3.2. Phân loại các dạng thức câu hỏi kiểm tra đánh giá*** 7](#_Toc92274452)

[***3.3. So sánh trắc nghiệm khách quan với tự luận*** 7](#_Toc92274453)

[***3.4. Nguyên tắc sử dụng các dạng thức câu hỏi*** 8](#_Toc92274454)

[***3.5. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn*** 8](#_Toc92274454)

[***3.6. Trắc nghiệm tự luận*** 12](#_Toc92274454)

[**Phần II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ** 16](#_Toc92274456)

[**1. Xây dựng ma trận đề kiểm tra** 16](#_Toc92274457)

[**2. Bản đặc tả đề kiểm tra** 18](#_Toc92274458)

[**3. Giới thiệu bản đặc tả của cấp học** 20](#_Toc92274459)

***3.***[***1.******Ý nghĩa của bản đặc tả cấp học*** 20](#_Toc92274460)

***3.***[***2. Bản đặc tả môn Giáo dục công dân cấp THCS*** 21](#_Toc92274461)

[**Phần III. GIỚI THIỆU MỘT SỐ MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ** 39](#_Toc92274462)

[**1. Ma trận, đặc tả kiểm tra cuối kì lớp 6** 39](#_Toc92274463)

## ***1.1.Khung ma trận đề kiểm tra cuối học kì I lớp 6*** …………………………………………………….………………………………………….40

## ***1.2. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối học kì I lớp 6*** …………………………………………………….…………………………………………..41

***1.3. Ma trận đề kiểm tra cuối học kì II lớp 6*** ………………………………………………………………………………………………..46

***1.4. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối học kì II lớp 6*** ………………………………………………………………………………………………...47

## ***1.5. Minh hoạ đề kiểm tra* ………………………………………………………………….. 51**

[**2. Ma trận, đặc tả cuối kì I, II lớp 9** 60](#_Toc92274464)

***2.1. Ma trận đề kiểm tra cuối kì I, lớp 9*** ………………………………………………...........................................................................60

***2.2. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối kì I, lớp 9*** …………………………………………………62

***2.3. Minh hoạ đề kiểm tra*** ………………………………………………………………………………………………...65

[**Tài liệu tham khảo** 70](#_Toc92274465)

**Phần I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

# **1. Ma trận đề kiểm tra**

***a. Khái niệm ma trận đề kiểm tra***

- Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí…

- Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương.

- Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

***b. Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra***

Cấu trúc 1 bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

Tên Bảng ma trận- Ký hiệu (nếu cần)

- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes)

+ Cấu trúc và tỷ trọng từng phần

+ Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items)

* + Dạng thức câu hỏi
  + Lĩnh vực kiến thức
  + Cấp độ/thang năng lực đánh giá
  + Thời gian làm dự kiến của từng câu hỏi
  + Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra

- Các thông tin hỗ trợ khác

***c. Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra:***

* + Mục tiêu đánh giá (objectives)
  + Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content)
  + Thời lượng (cả đề kiểm tra, từng phần kiểm tra)
  + Tổng số câu hỏi
  + Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu ĐG.
  + Các lưu ý khác…

***d. Ví dụ minh họa mẫu ma trận đề kiểm tra***

# **2. Bản đặc tả đề kiểm tra**

*a. Khái niệm bản đặc tả*

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

*b. Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra*

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

(i) Mục đích của đề kiểm tra

Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đã đề ra.

Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

(ii) Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học.

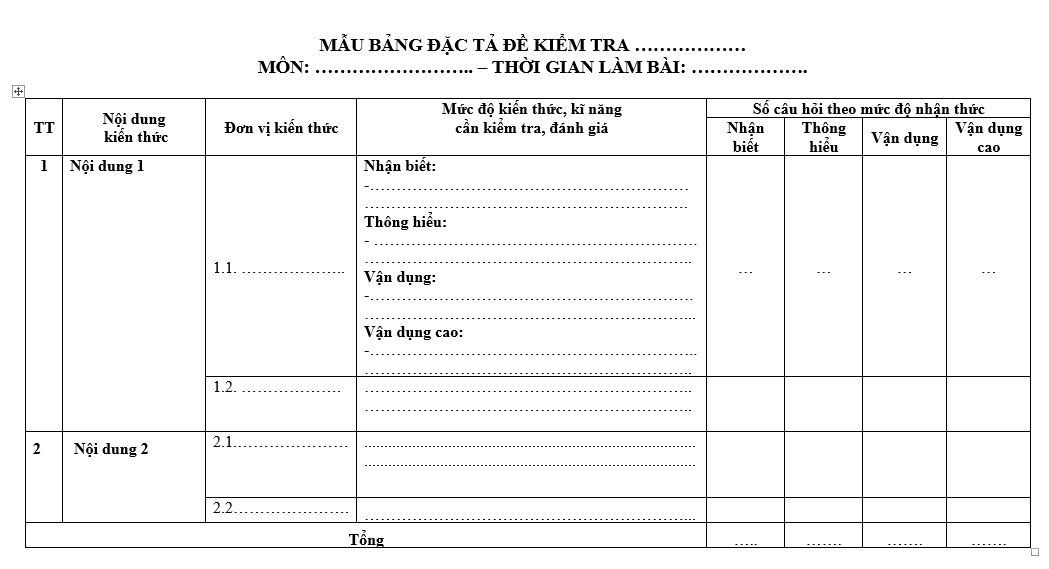
Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom...

(iii) Bảng đặc tả đề kiểm tra

Đây là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chủ đề kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

(iv). Cấu trúc đề kiểm tra

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

*Ví dụ minh họa mẫu bản đặc tả đề kiểm tra*

# **3. Một số lưu ý đối với việc viết câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn và tự luận**

***3.1. Vai trò của trắc nghiệm***

Trắc nghiệm trong giảng dạy được xem như một công cụ để thực hiện các phép đo lường, đánh giá trình độ, năng lực cũng như kết quả học tập của người học. Mặc dù không phải là một phương pháp đánh giá trực tiếp, trắc nghiệm được sử dụng từ rất lâu đời và rộng rãi trong lịch sử giáo dục và dạy học, nhờ sự thuận tiện và tính kinh tế, cũng như việc dễ dàng can thiệp bằng các kỹ thuật phù hợp nhằm tăng cường tính chính xác và độ tin cậy của thông tin về người học mà trắc nghiệm mang lại.

Để hình thành nên một bài trắc nghiệm, chúng ta cần có các câu hỏi, từ đơn giản đến phức tạp, nhằm thu thập thông tin chi tiết về từng kiến thức, kỹ năng, hay từng khía cạnh năng lực cụ thể mà người học làm chủ. Người ta chia các loại hình câu hỏi trắc nghiệm thành hai nhóm: khách quan và chủ quan. Câu trắc nghiệm khách quan là những câu hỏi mà việc chấm điểm hoàn toàn không phụ thuộc chủ quan của người đánh giá cho điểm. Một số dạng thức điển hình của câu trắc nghiệm khách quan như câu trả lời Đúng/Sai, câu nhiều lựa chọn, câu ghép đôi, câu điền khuyết. Ngược lại, chúng ta có một số loại hình câu hỏi mà kết quả đánh giá có thể bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người chấm điểm. Điển hình cho nhóm này là các loại câu hỏi tự luận: câu hỏi mà người học phải tự mình viết ra phần trả lời, thay vì chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn.

Mặc dù có sự khác biệt như vậy về mức độ khách quan của đánh giá, nhưng không vì thế mà nhóm câu hỏi này được sử dụng rộng rãi và phổ biến hơn nhóm câu hỏi kia. Cả hai nhóm câu trắc nghiệm khách quan và tự luận đều có những điểm mạnh riêng, và chúng ta cần có đủ hiểu biết về mỗi loại hình câu hỏi để có thể khai thác sử dụng một cách phù hợp và hiệu quả nhất.

# ***3.2. Phân loại các dạng thức câu hỏi kiểm tra đánh giá***

# ***3.3. So sánh trắc nghiệm khách quan với tự luận***

|  |  |
| --- | --- |
| **Trắc nghiệm khách quan** | **Tự luận** |
| Chấm bài nhanh, chính xác và khách quan. | Chấm bài mất nhiều thời gian, khó chính xác và khách quan |
| Có thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra. | Không thể sử dụng các phương tiện hiện đại trong chấm bài và phân tích kết quả kiểm tra. Cách chấm bài duy nhất là giáo viên phải đọc bài làm của học sinh. |
| Có thể tiến hành kiểm tra đánh giá trên diện rộng trong một khoảng thời gian ngắn. | Mất nhiều thời gian để tiến hành kiểm tra trên diện rộng |
| Biên soạn khó, tốn nhiều thời gian, thậm chí sử dụng các phần mềm để trộn đề. | Biên soạn không khó khăn và tốn ít thời gian. |
| Bài kiểm tra có rất nhiều câu hỏi nên có thể kiểm tra được một cách hệ thống và toàn diện kiến thức và kĩ năng của học sinh, tránh được tình trạng học tủ, dạy tủ. | Bài kiểm tra chỉ có một số rất hạn chế câu hỏi ở một số phần, số chương nhất định nên chỉ có thể kiểm tra được một phần nhỏ kiến thức và kĩ năng của học sinh, dễ gây ra tình trạng học tủ, dạy tủ. |
| Tạo điều kiện để HS tự đánh giá kết quả học tập của mình một cách chính xác. | Học sinh khó có thể tự đánh giá chính xác bài kiểm tra của mình. |
| Không hoặc rất khó đánh giá được khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời. | Có thể đánh giá đượcc khả năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ và quá trình tư duy của học sinh để đi đến câu trả lời.Thể hiện ở bài làm của học sinh |
| Không góp phần rèn luyện cho HS khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình. Học sinh khi làm bài chỉ có thể chọn câu trả lời đúng có sẵn. | Góp phần rèn luyện cho học sinh khả năng trình bày, diễn đạt ý kiến của mình.. |
| Sự phân phối điểm trải trên một phổ rất rộng nên có thể phân biệt được rõ ràng các trình độ của HS. | Sự phân phối điểm trải trên một phổ hẹp nên khó có thể phân biệt được rõ ràng trình độ của học sinh. |
| Chỉ giới hạn sự suy nghĩ của học sinh trong một phạm vi xác định, do đó hạn chế việc đánh giá khả năng sáng tạo của học sinh. | HS có điều kiện bộc lộ khả năng sáng tạo của mình một cách không hạn chế, do đó có điều kiện để đánh giá đầy đủ khă năng sáng tạo của học sinh. |

# ***3.4. Nguyên tắc sử dụng các dạng thức câu hỏi***

Dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan có ưu thế để đo lường đánh giá kiến thức (VD: kiến thức về một môn học) trong quá trình học hay khi kết thúc môn học đó ở các mức nhận thức thấp như nhận biết, hiểu, áp dụng…

Dạng câu hỏi tự luận có ưu thế để đo lường đánh giá những nhận thức ở mức độ cao (các kỹ năng trình bày, diễn đạt… các khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá…).

Cả hai đều có thể dùng để đo lường đánh giá những khả năng tư duy ở mức độ cao như giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo hay lý luận phân tích…

Hình thức thi nào và dạng câu hỏi thi nào cũng có những ưu điểm và nhược điểm nhất định do đó sử dụng dạng câu hỏi thi nào phụ thuộc vào bản chất của môn thi và mục đích của kỳ thi.

***3.5. Trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn***

*a. Cấu trúc câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn*

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể dùng thẩm định trí nhớ, mức hiểu biết, năng lực áp dụng, phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề hay cả năng lực tư duy cao hơn.

Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm hai phần:

Phần 1: câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn (PROMPT), hay câu hỏi (STEM).

Phần 2: các phương án (OPTIONS) để thí sinh lựa chọn, trong đó chỉ có 1 phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án nhiễu (DISTACTERS). Thông thường câu hỏi MCQ có 4 phương án lựa chọn.

\* Câu dẫn: có chức năng chính như sau:

Đặt câu hỏi;

Đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện;

Đặt ra tình huống/ hay vấn đề cho HS giải quyết.

Yêu cầu cơ bản khi viết câu dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu:

Câu hỏi cần phải trả lời

Yêu cầu cần thực hiện

Vấn đề cần giải quyết

\* Các phương án lựa chọn: có 2 loại:

- Phương án đúng, Phương án tốt nhất: Thể hiện sự hiểu biết của học sinh và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

- Phương án nhiễu - Chức năng chính: Là câu trả lời hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.

+ Chỉ hợp lý đối với những học sinh không có kiến thức hoặc không đọc tài liệu đầy đủ.

+ Không hợp lý đối với các học sinh có kiến thức, chịu khó học bài.

*Ví dụ :*

Trong câu hỏi trên:

- Đáp án là D

- Phương án A: Thống nhất đất nước

- Phương án B: Chiến tranh biên giới Việt – Trung.

- Phương án C: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam

## *b. Đặc tính của câu hỏi trắ**c nghiệm khách quan nhiều lựa chọn*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Cấp độ** | **Mô tả** |
| 1 | Nhận biết | Học sinh nhớ các khái niệm cơ bản, có thể nêu lên hoặc nhận ra chúng khi được yêu cầu |
| 2 | Thông hiểu | Học sinh hiểu các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng, khi chúng được thể hiện theo cách tương tự như cách giáo viên đã giảng hoặc như các ví dụ tiêu biểu về chúng trên lớp học. |
| 3 | Vận dụng | Học sinh có thể hiểu được khái niệm ở một cấp độ cao hơn “thông hiểu”, tạo ra được sự liên kết logic giữa các khái niệm cơ bản và có thể vận dụng chúng để tổ chức lại các thông tin đã được trình bày giống với bài giảng của giáo viên hoặc trong sách giáo khoa. |
| 4 | Vận dụng cao | Học sinh có thể sử dụng các kiến thức về môn học - chủ đề để giải quyết các vấn đề mới, không giống với những điều đã được học, hoặc trình bày trong sách giáo khoa, nhưng ở mức độ phù hợp nhiệm vụ, với kỹ năng và kiến thức được giảng dạy phù hợp với mức độ nhận thức này. Đây là những vấn đề, nhiệm vụ giống với các tình huống mà Học sinh sẽ gặp phải ngoài xã hội. |

*c. Ưu điểm và nhược điểm của câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn*

* *Ưu điểm:*
  + Có thể đo được khả năng tư duy khác nhau .... Có thể dùng loại này để kiểm tra, đánh giá những mục tiêu giảng dạy khác nhau.
  + Nội dung đánh giá được nhiều, có thể bao quát được toàn bộ chương trình học
  + Độ tin cậy cao hơn, yếu tố đoán mò may rủi giảm hơn so với câu hỏi có 2 lựa chọn ... (câu hỏi đúng sai)
  + Độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức nhận thức và tư duy khác nhau và ở bậc cao.
  + Việc chấm bài nhanh hơn, khách quan hơn.
  + Khảo sát được số lượng lớn thí sinh
* *Hạn chế:*
  + Khó và tốn thời gian soạn câu hỏi/các phương án nhiễu.
  + Các câu hỏi dễ rơi vào tình trạng kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức nếu viết hời hợt;
  + Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể khó đo được khả năng phán đoán tinh vi, khả năng giải quyết vấn đề một cách khéo léo và khả năng diễn giải một cách hiệu nghiệm bằng câu hỏi loại tự luận.

*d. Những kiểu câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn:*

- Câu lựa chọn câu trả lời đúng: trong các phương án đưa ra để thí sinh lựa chọn chỉ có duy nhất một phương án đúng

Câu lựa chọn câu trả lời đúng nhất: trong các phương án đưa ra có thể có nhiều hơn một phương án là đúng, tuy nhiên sẽ có một phương án là đúng nhất.

- Câu lựa chọn các phương án trả lời đúng: trong các phương án lựa chọn có một hoặc nhiều hơn một phương án đúng, và thí sinh được yêu cầu tìm ra tất cả các phương án đúng.

- Câu lựa chọn phương án để hoàn thành câu: với loại câu hỏi này, phần thân của câu hỏi là một câu không hoàn chỉnh; phần khuyết có thể nằm trong hoặc nằm cuối của câu dẫn và thí sinh được yêu cầu lựa chọn một phương án phù hợp để hoàn thành câu.

- Câu theo cấu trúc phủ định: câu hỏi kiểu này có phần thân câu hỏi chứa một từ mang ý nghĩa phủ định như không, ngoại trừ…

- Câu kết hợp các phương án: với kiểu câu này, phần thân thường đưa ra một số (nên là 3 – 6) mệnh đề, thường là các bước thực hiện trong một quy trình hoặc các sự kiện/ hiện tượng diễn ra trong một trình tự thời gian…., sau đó, mỗi phương án lựa chọn và một trật tự sắp xếp các mệnh đề đã cho.

*e. Một số nguyên tắc khi biên soạn câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn*

- Phần dẫn cần bao gồm một câu hoặc một số câu truyền đạt một ý hoàn chỉnh, để người học đọc hết phần dẫn đã có thể nắm được sơ bộ câu hỏi đang kiểm tra vấn đề gì; đồng thời các phương án lựa chọn cần ngắn gọn. Nguyên tắc này cũng giúp chúng ta tiết kiệm diện tích giấy để trình bày câu hỏi trên đề thi, đồng thời tiết kiệm thời gian đọc câu hỏi của thí sinh.

- Mỗi câu hỏi nên thiết kế có 4 đến 5 phương án lựa chọn. Các câu hỏi trong cùng một đề thi nên thống nhất về số lượng phương án lựa chọn để thuận tiện trong chấm điểm. Trường hợp trong cùng một đề thi có nhiều câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn và số lượng các phương án không thống nhất thì cần sắp xếp thành các nhóm các câu có cùng số lượng phương án.

- Câu hỏi cũng như các phương án lựa chọn cần không có dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án. Hai tác giả Millman và Pauk (1969) đã chỉ ra 10 đặc trưng lớn mà câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn có thể cung cấp dấu hiệu để người dự thi đoán mò đáp án, đó là:

Phương án đúng được diễn đạt dài hơn những phương án còn lại;

Phương án đúng được mô tả chi tiết và đầy đủ, khiến cho người ta dễ dàng nhận ra nhờ tính chính xác của phương án;

Nếu một phương án lựa chọn chứa từ khóa được nhắc lại từ phần dẫn thì nhiều khả năng đó là phương án đúng;

Phương án đúng có tính phổ biến và quen thuộc hơn những phương án còn lại;

Người ta sẽ ít khi đặt phương án đầu tiên và phương án cuối cùng là đáp án; Nếu các phương án được sắp xếp theo một trật tự logic (ví dụ: nếu là các con số thì sắp xếp từ bé đến lớn), người ta sẽ có xu hướng sắp xếp đáp án là các phương án ở giữa;

Nếu các phương án đều mang ý nghĩa cụ thể, chỉ có một phương án mang ý nghĩa khái quát thì nhiều khả năng phương án khái quát nhất sẽ là đáp án;

Nếu có hai phương án mang ý nghĩa tương tự nhau hoặc đối lập nhau thì một trong hai phương án này sẽ là đáp án;

Nếu câu hỏi có phương án cuối cùng kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai” thì có thể đáp án sẽ rơi vào phương án này;

Việc sử dụng ngôn từ ngây ngô, dễ dãi, không phù hợp văn cảnh có thể là dấu hiệu của phương án nhiễu;

Nếu chỉ có một phương án khi ghép với phần dẫn tạo nên một chỉnh thể ngữ pháp thì đây chính là đáp án.

- Phương án nhiễu không nên “sai” một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý). Lý tưởng nhất, các phương án nhiễu nên được xây dựng dựa trên lỗi sai của người học, chẳng hạn các con số biểu thị kết quả của những cách tư duy sai (không phải là những con số được lấy ngẫu nhiên).

- Cần rất thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu “tất cả các phương án trên đều đúng/sai”. Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn “tất cả các phương án trên đều sai” cần tuyệt đối tránh. Trong một đề thi cũng không nên xuất hiện quá nhiều câu hỏi có lựa chọn kiểu này.

- Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định. Việc sử dụng câu dạng này chỉ là rối tư duy của thí sinh khi suy nghĩ tìm đáp án. Sử dụng câu dạng này làm tăng độ khó câu hỏi, mà độ khó ấy lại không nằm ở tri thức/ năng lực cần kiểm tra mà nằm ở việc đọc hiểu câu hỏi của thí sinh. Nếu nhất thiết phải dùng câu dạng này thì cần làm nổi bật từ phủ định (bằng cách in hoa và/hoặc in đậm).

- Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

- Nếu có thể, hãy sắp xếp các phương án lựa chọn theo một trật tự logic nhất định. Việc làm này sẽ giảm thiểu các dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

- Trong cùng một đề thi, số câu hỏi có vị trí đáp án là phương án thứ nhất, thứ hai, thứ ba, … nên gần bằng nhau. Tránh một đề thi có quá nhiều câu hỏi có đáp án đều là phương án thứ nhất hoặc thứ hai …

- Các phương án lựa chọn nên đồng nhất với nhau, có thể về ý nghĩa, âm thanh từ vựng, độ dài, thứ nguyên, loại từ (danh từ, động từ, tính từ…)…

- Trong một số trường hợp cụ thể, cần chú ý tính thời sự hoặc thời điểm của dữ liệu đưa ra trong câu hỏi, nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu, và không gây tranh cãi về đáp án.

- Phải chắc chắn có một phương án là đúng.

**3.6. Trắc nghiệm tự luận**

*a. Khái niệm*

Theo John M. Stalnaker (1951), câu trắc nghiệm tự luận "là một câu hỏi yêu cầu thí sinh phải tự viết ra phần bài làm của mình với độ dài thông thường là một câu hoặc nhiều hơn một câu. Về bản chất, người viết câu hỏi không thể liệt kê sẵn các kiểu trả lời được cho là đúng, và vì thế sự chính xác và chất lượng câu trả lời chỉ có thể được đánh giá một cách chủ quan bởi một người dạy dạy môn học”[[1]](#footnote-1).

Theo cách định nghĩa trên, câu trắc nghiệm tự luận có 4 điểm đặc trưng, khác với câu trắc nghiệm khách quan, như sau:

Yêu cầu thí sinh phải viết câu trả lời, thay vì lựa chọn;

Phần trả lời của thí sinh phải bao gồm từ 2 câu trở lên;

Cho phép mỗi thí sinh có kiểu trả lời khác nhau;

Cần có người chấm điểm đủ năng lực để đánh giá sự chính xác và chất lượng của câu hỏi; đánh giá này mang sự chủ quan của người chấm điểm.

Mặc dù gọi là câu trắc nghiệm tự luận nhưng chúng ta có thể sử dụng loại câu này ở tất cả các môn học, từ nhóm các môn học xã hội đến các môn khoa học tự nhiên, kể cả toán học (chẳng hạn, kiểm tra cách tư duy và lập luận của thí sinh thông qua việc trình bày các bước để giải một bài toán).

*b. Ưu điểm và hạn chế của câu trắc nghiệm tự luận:*

\* Ưu điểm

- Đánh giá được những năng lực nhận thức và tư duy bậc cao, như năng lực thảo luận về một vấn đề, năng lực trình bày quan điểm, năng lực miêu tả và trình bày theo quy trình hoặc hệ thống, năng lực nhận diện nguyên nhân và trình bày giải pháp…

- Phù hợp để đánh giá quá trình tư duy và lập luận của thí sinh.

- Mang lại trải nghiệm thực tế cho thí sinh: Câu hỏi tự luận thường mang lại bối cảnh để thí sinh thể hiện năng lực gần với đời sống hơn là câu trắc nghiệm. Những kỹ năng phù hợp với đánh giá qua trắc nghiệm tự luận như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lập luận bảo vệ quan điểm… đều là những kỹ năng mang ý nghĩa sống còn với cuộc sống.

- Có thể đánh giá được thái độ của người học thông qua việc trả lời câu trắc nghiệm tự luận, điều này rất khó thực hiện khi sử dụng câu trắc nghiệm khách quan.

\* Hạn chế:

Chỉ đánh giá được một phạm vi nội dung nhất định, khó đảm bảo tính đại diện cho nội dung cần đánh giá: bởi vì câu trắc nghiệm tự luận cần có thời gian để thí sinh trả lời câu hỏi, nên một đề kiểm tra không thể bao gồm quá nhiều câu tự luận, từ đó dẫn đến không thể bao phủ toàn bộ những nội dung cần đánh giá, và khó đảm bảo độ giá trị của câu hỏi.

Với loại câu hỏi này, thông thường viết câu hỏi thì nhanh nhưng việc chấm điểm thì tốn thời gian và đòi hỏi người chấm điểm phải thành thạo chuyên môn. Việc chấm điểm cũng khó tránh khỏi chủ quan của người chấm, ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả đánh giá. Trình độ, năng lực, hiểu biết về thí sinh, thậm trí cả trạng thái tâm lý của người chấm điểm đều có thể ảnh hưởng đến điểm số.

Nhìn chung, câu trắc nghiệm tự luận sử dụng phù hợp nhất để: (i) đánh giá mức độ nắm vững một nội dung kiến thức thuộc môn học; (ii) đánh giá khả năng lập luận của người học, sử dụng kiến thức môn học.

*c. Các dạng câu trắc nghiệm tự luận*

Có thể phân loại câu trắc nghiệm tự luận thành hai nhóm: Câu tự luận có cấu trúc và Câu tự luận mở. Dưới đây là hai ví dụ:

Ở câu tự luận này, thí sinh được yêu cầu viết bài luận có độ dài giới hạn *2 trang*, và nội dung giới hạn ở việc *so sánh*. Các yêu cầu cụ thể hơn về nội dung cũng được đưa ra, thể hiện của việc *liên hệ* với trải nghiệm thực tế của người học. Ngoài ra, đầu bài cũng nêu những tiêu chí chấm điểm quan trọng: *mức độ rõ ràng*, *giải thích điểm giống và khác nhau*, *cách liên hệ*…

Với câu tự luận dưới đây, thí sinh hoàn toàn tự do trong việc thể hiện quan điểm, tự do trong việc lựa chọn thông tin để đưa vào phần trả lời, tự do sắp xếp các ý, và tự do lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt để trình bày câu trả lời. Loại câu hỏi tự luận mở rất phù hợp để khuyến khích người học phát triển năng lực sáng tạo

.

*Câu tự luận mở:*

Có người nói công thức của tình bạn: “Một muỗng của sự chia sẻ, hai muỗng của sự quan tâm, một muỗng cho sự tha thứ, trộn tất cả những thứ này lại với nhau... sẽ tạo nên người bạn mãi mãi”. Hãy bình luận về câu nói này. Hãy đưa ra một công thức của riêng mình và dùng kinh nghiệm, sự trải nghiệm của mình để thuyết phục mọi người.

Thời gian làm bài: 40 phút.

*Câu tự luận có cấu trúc:* Viết một bài luận ngắn khoảng 2 trang, so sánh hai khái niệm “vị tha” và “ích kỷ”. Bài luận cần liên hệ với (a) một bối cảnh hoặc tình huống cụ thể mà một người có tính “vị tha” hay “ích kỷ” gặp phải; và (b) những người mà họ gặp.

Bài luận của bạn sẽ được chấm điểm dựa trên mức độ rõ ràng của việc giải thích điểm giống và khác nhau giữa hai khái niệm trên, và cách liên hệ với (a) bối cảnh, tình huống, và (b) những người cụ thể.

Thời gian làm bài: 40 phút*.*

Câu tự luận có cấu trúc phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức như Nhớ, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, và khả năng tổ chức, sắp xếp thông tin…

Câu tự luận mở phù hợp để đánh giá các bậc nhận thức Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá; các vấn đề mang tính tích hợp, toàn cầu; cách thức tổ chức, sắp xếp thông tin; khả năng thuyết phục…

# *d. Một số lưu ý khi viết câu trắc nghiệm tự luận:*

- Chỉ nên sử dụng câu tự luận để đánh giá những mục tiêu dạy học mà nếu đánh giá bằng câu trắc nghiệm khách quan thì sẽ có nhiều hạn chế (ví dụ: những năng lực nhận thức bậc cao như phân tích, đánh giá, sáng tạo). Đặc biệt với câu tự luận mở chỉ nên khai thác để đánh giá năng lực đánh giá, sáng tạo.

- Đặt câu hỏi phải đảm bảo nhắm đến yêu cầu thí sinh thể hiện năng lực như mục tiêu dạy học đã đặt ra. Nếu sử dụng câu tự luận có cấu trúc, phải đảm bảo sử dụng động từ phù hợp với động từ đã sử dụng ở mục tiêu dạy học. Nếu là câu tự luận mở, phải đảm bảo các tiêu chí đánh giá đánh giá được mục tiêu dạy học.

- Yêu cầu của câu hỏi cần được làm rõ tới người học thông qua văn phong rõ ràng và ngắn gọn. Sử dụng những từ chỉ hành động cụ thể như miêu tả, giải thích, so sánh, nêu ưu điểm và nhược điểm… Tránh dùng những động từ mơ hồ, trừu tượng như “vận dụng”, vì người học có thể không biết cần làm gì khi được yêu cầu “vận dụng”. Với một số mục tiêu đánh giá kỳ vọng về số lượng lập luận hay vấn đề mà người học cần trình bày, câu hỏi cũng cần nêu rõ số lượng này. Với câu tự luận có cấu trúc, người dạy nên cùng người học xây dựng bài mẫu, hoặc các tiêu chí đánh giá để người học hiểu rõ câu hỏi hơn và việc chấm điểm cũng sẽ khách quan hơn.

- Với câu trắc nghiệm tự luận, không nên cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi giữa các câu hỏi tương đương nhau. Việc sử dụng câu tự luận đã làm giảm tính đại diện của nội dung đánh giá, việc cho phép thí sinh lựa chọn câu hỏi một lần nữa làm giảm tính đại diện này. Hơn nữa, mỗi thí sinh có thể có hứng thú với câu hỏi này hơn là câu hỏi khác, việc cho thí sinh lựa chọn câu hỏi sẽ làm cho việc đánh giá trở nên thiếu công bằng.

- Cân nhắc để giao đủ thời gian làm bài cho mỗi câu hỏi. Trên đề kiểm tra nên ghi rõ khuyến nghị thời gian làm bài và độ dài phần trả lời câu hỏi (nếu có thể). Cần tính toán để thí sinh có đủ thời gian đọc đề bài, suy nghĩ và viết câu trả lời. Không nên có quá nhiều câu hỏi tự luận trong một đề kiểm tra.

- Công việc chấm điểm bài tự luận có thể bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố gây thiên kiến như: chính tả, cách hành văn, chữ viết, cách lấy ví dụ, hiểu biết của người chấm điểm về thí sinh… Để giảm thiểu sự ảnh hưởng này, việc chấm điểm cần tập trung vào mục tiêu dạy học mà chúng ta cần đánh giá, sử dụng các tiêu chí đánh giá đã thống nhất từ trước. Với câu tự luận trả lời có cấu trúc, có thể xây dựng tiêu chí đánh giá và thang điểm trên một bài trả lời mẫu. Đồng thời, nên dọc phách bài kiểm tra trước khi chấm điểm. Tiến hành chấm điểm toàn bộ bài làm của một câu hỏi (ở tất cả các bài kiểm tra) trước khi chuyển sang câu tiếp theo. Với những bài kiểm tra mang ý nghĩa quan trọng đối với thí sinh, nên có 2-3 người chấm điểm cùng đánh giá một bài kiểm tra.

# **Phần II. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ**

Trong chương trình môn học cấp THCS, môn Giáo dục công dân gồm có 4 mạch nội dung chính: Giáo dục kinh tế; giáo dục pháp luật; giáo dục đạo đức; giáo dục kĩ năng sống. Các mạch nội dung này đều mang tính xã hội phức hợp, gắn bó với đời sống địa phương, cộng đồng, đất nước, được thiết kế thành các chủ đề mang tính mở. Việc kiểm tra, đánh giá trong môn học cần chú ý tới các thành tố của các năng lực: năng lực điều chỉnh hành vi; năng lực phát triển bản thân; năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế xã hội.

Giáo dục công dân là môn học trực tiếp hình thành các phẩm chất yêu nước, nhân ái, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm cho học sinh, vì vậy khi kết hợp kiểm tra đánh giá bằng nhận xét và cho điểm cần chú trọng kiểm tra các kĩ năng (kĩ năng nhận xét, đánh giá, các kĩ năng vận dụng bài học để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, các tình huống đạo đức, pháp luật và cách thức thực hành những kĩ năng này trong cuộc sống); kiểm tra thái độ, tình cảm của học sinh đối với các vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật; kiểm tra việc vận dụng kiến thức nội môn, liên môn như thế nào ở những bối cảnh, tình huống phức hợp và thực tiễn cuộc sống... Từ đó giúp HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống.

Theo quy định, kiểm tra, đánh giá định kì môn Giáo dục công dân được thực hiện kết hợp bằng hình thức nhận xét và cho điểm. Kiểm tra định kì là đánh giá kết quả giáo dục của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh so với yêu cầu cần đạt so với quy định trong chương trình giáo dục phổ thông và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

\* Mục đích kiểm tra định kì: Mục đích chính của đánh giá định kỳ là thu thập thông tin từ học sinh để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của học sinh, xếp loại học sinh và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

\* Nội dung kiểm tra định kì: Đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập (giữa kỳ)/ cuối kì.

\* Thời điểm kiểm tra định kì: thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kỳ, cuối kỳ).

\* Hình thức: có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập…

Để kiểm tra, đánh giá định kì cần xây dựng ma trận, đặc tả của đề kiểm tra

1. Xây dựng ma trận đề kiểm tra

- Ma trận đề kiểm tra môn Giáo dục công dân là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra môn Giáo dục công dân như: thời lượng, số câu hỏi, dạng thức câu hỏi; lĩnh vực kiến thức, cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí…

Căn cứ vào đặc thù chương trình môn Giáo dục công dân, khung ma trận đề kiểm tra môn Giáo dục công dân có cấu trúc như sau:

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ/CUỐI KÌ**

**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN, LỚP …………… CẤP THCS**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung/chủ đề/bài** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Mạch nội dung 1** | Nội dung 1: ........... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung 2. ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung n. ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mạch nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Mạch nội dung n** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng câu*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **30%** | | **30%** | | **10%** | | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **60%** | | | | **40%** | | | | **100** |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu và vận dụng thấp là các câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu, số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Các câu hỏi vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Đối với đề kiểm tra cuối kì: Kiểm tra nội dung học toàn học kì, những nội dung đã kiểm tra giữa kì thì chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết và không quá 10% số điểm.

2. Bản đặc tả đề kiểm tra

Bản đặc tả đề kiểm tra môn Giáo dục công dân là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh, cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Về cấu trúc: Bảng đặc tả có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chủ đề kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá, giúp xây dựng đề kiểm tra đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

*Ví dụ minh họa mẫu bản đặc tả đề kiểm tra*

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN, LỚP …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ đánh giá** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Mạch nội dung 1** | Nội dung 1: ........... | Nhận biết  Thông hiểu  Vận dụng  Vận dụng cao |  |  |  |  |
| Nội dung 2. ............. | Nhận biết  Thông hiểu  Vận dụng  Vận dụng cao |  |  |  |  |
| Nội dung n. ............. |  |  |  |  |  |
| **2** | **Mạch nội dung 2** |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Mạch nội dung n** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | |  | **… câu**  **TNKQ** | | **… câu TL/TNKQ** | **… câu TL/TNKQ** | **… câu TL** |
| **Tỉ lệ %** | |  | **30%** | | **30%** | **30%** | **10%** |
| **Tỉ lệ chung** | |  | **60%** | | | **40%** | |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu và vận dụng thấp là các câu hỏi tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu, số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Các câu hỏi vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Đối với đề kiểm tra cuối kì: Kiểm tra nội dung học toàn học kì, những nội dung đã kiểm tra giữa kì thì chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết và không quá 10% số điểm.

# **3. Giới thiệu bản đặc tả của cấp học**

* 1. ***Ý nghĩa của bản đặc tả cấp học***

*Đ*ối với giáo viên, bản đặc tả theo cấp học có ý nghĩa lớn đối với quá trình lập kế hoạch giảng dạy cá nhân và xây dựng ma trận đề kiểm tra (giữa kì, cuối kì). Với việc mô tả chi tiết các chỉ báo của các bài học trong tất cả các chủ đề của một cấp học sẽ giúp giáo viên dễ dàng chuẩn bị các học liệu (có thể tham khảo các bộ sách giáo khoa khác nhau, các nguồn tài liệu khác) để chuẩn bị cho việc xây dựng kế hoạch bài dạy. Hơn nữa, việc mô tả chi tiết các đơn vị kiến thức theo các cấp độ đánh giá: nhận biết, thông hiểu vận dụng (vận dụng thấp và vận dụng cao) sẽ giúp giáo viên xây dựng hệ thống bài tập theo cấp độ để phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau. Trong quá trình dạy học, khi giáo viên sử dụng thường xuyên hệ thống bài tập trắc nghiệm, bải tập tình huống theo các cấp độ như vậy sẽ giúp giáo viên phân loại được trình độ của học sinh theo chuẩn kiến thức, kĩ năng, thái độ. Bên cạnh đó, GV cũng để dàng sử dụng bản đặc tả chi tiết theo cấp học này để xác định những chủ đề hoặc các nội dung bài học nào cần dùng để kiểm tra thường xuyên, ngược lại nội dung hoặc chủ đề/bài học nào có thể dùng để kiểm tra định kì.

*Đ*ối với nhà trường và các cấp quản lý, khi xây dựng được bản đặc tả cấp học độc lập cũng sẽ dễ dàng xây dựng được ma trận đề kiểm tra chung của trường, của Sở hoặc của Quốc gia tuy thuộc vào mục đích, quy mô kiểm tra, đánh giá.

*Đ*ối với học sinh, việc có được bản đặc tả theo cấp học ngay từ đầu năm học sẽ giúp học sinh tăng cường khả năng tự học và tự đánh giá, biết mình đang học đến đâu và cần phải học những gì, có thể chủ động chuẩn bị bài tập trước, có thể đọc và tìm nguồn học liệu trước khi giờ học diễn ra. Thậm chí còn hướng tới khả năng trong tương lai học sinh có thể tự học và tham gia các kì thi vượt cấp.

*Đối với* phụ huynh học sinh (gia đình) và xã hội căn cứ vào bản đặc tả cấp học cũng có thể tham gia vào quá trình đánh giá, hoặc hỗ trợ, kiểm tra và đôn đốc việc học của học sinh, tạo nên sự phối hợp đồng bộ giữa gia đình – nhà trường và xã hội trong việc giáo dục hướng tới các chuẩn đầu ra của học sinh.

# ***3.2. Bản đặc tả môn Giáo dục công dân cấp THCS***

**LỚP 6**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ** | **Nhận biết:**  Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ.  **Thông hiểu:**  Giải thích được ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ một cách đơn giản.  **Vận dụng:**  Xác định được một số việc làm thể hiện truyền thống gia đình, dòng họ phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. |
| **2. Yêu thương con người** | **Nhận biết:**  **-** Nêu được khái niệm tình yêu thương con người  - Nêu được biểu hiện của tình yêu thương con người  **Thông hiểu:**  - Giải thích đượcgiá trị của tình yêu thương con người đối với bản thân, đối với người khác, đối với xã hội.  - Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương con người  **Vận dụng:**  - Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người  - Xác định được một số việc làm thể hiện tình yêu thương con người phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm phù hợp để thể hiện tình yêu thương con người |
| **3. Siêng năng kiên trì** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm siêng năng, kiên trì  - Nêu được biểu hiện siêng năng, kiên trì  - Nêu được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì  **Thông hiểu:**  - Đánh giá được những việc làm thể hiện tính siêng năng kiên trì của bản thân trong học tập, lao động.  - Đánh giá được những việc làm thể hiện tính siêng năng kiên trì của người khác trong học tập, lao động.  **Vận dụng:**  - Thể hiện sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động.  - Góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.  - Xác định được biện pháp rèn luyện siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. |
| **4. Tôn trọng sự thật** | **Nhận biết:**  Nêuđược một số biểu hiện của tôn trọng sự thật.  **Thông hiểu:**  Giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật.  **Vận dụng:**  - Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật.  - Luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm. |
| **5. Tự lập** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm tự lập  - Liệt kê được những biểu hiện của người có tính tự lập  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vì sao phải tự lập.  - Đánh giá được khả năng tự lập của người khác.  - Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân  **Vận dụng:**  - Xác định được một số cách rèn luyện thói quen tự lập phù hợp với bản thân  - Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác. |
| **2** | **Giáo dục kĩ năng sống** | **6. Tự nhận thức bản thân.** | **Nhận biết:**  Nêu đượcthế nào là tự nhận thức bản thân.  Nêu được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân.  **Thông hiểu:**  - Xác định được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân  - Xác định được giá trị, vị trí, tình cảm, các mối quan hệ của bản thân  **Vận dụng:**  Xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm thể hiện sự tôn trọng bản thân. |
| **7. Ứng phó với tình huống nguy hiểm.** | **Nhận biết:**  **-** Nhận biết được các tình huống nguy hiểm đối với trẻ em  - Nêu được hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em  **Thông hiểu:**  Xác định được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn  **Vận dụng:**  Thực hành cách ứng phó trong một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn. |
| **3** | **Giáo dục kinh tế** | **8. Tiết kiệm** | **Nhận biết:**  **-** Nêu đượckhái niệm của tiết kiệm  - Nêu đượcbiểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, đồ dùng, điện, nước, ..)  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của tiết kiệm.  **Vận dụng:**  - Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập.  - Phê phán những biểu hiện lãng phí thời gian, tiền bạc, đồ dùng, …  **Vận dụng cao:**  Nhận xét, đánh giá việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh. |
| **4** | **Giáo dục pháp luật** | **9. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **Nhận biết:**  **-** Nêu được kháiniệm công dân.  - Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.  **Thông hiểu:**  Trình bày được căn cứ để xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  **Vận dụng:**  Thực hiện được một số quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam. |
| **10. Quyền trẻ em.** | **Nhận biết:**  - Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em.  - Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.  - Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.  - Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng.  **Vận dụng:**  - Bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.  - **Vận dụng cao**:  Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em. |

**LỚP 7**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **1. Tự hào về truyền thống quê hương** | **Nhận biết**:  - Nêu được một số truyền thống văn hoá của quê hương.  - Nêu được truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm của quê hương.  **Vận dụng**:  - Phê phán những việc làm trái ngược với truyền thống tốt đẹp của quê hương.  - Xác định được những việc cần làm phù hợp với bản thân để giữ gìn phát huy truyền thống quê hương.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được những việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy truyền thống của quê hương. |
| **2. Quan tâm, cảm thông và chia sẻ** | **Nhận biết**:  Nêu được những biểu hiện của sự quan tâm, cảm thông và chia sẻ với người khác.  **Thông hiểu**:  Giải thích được vì sao mọi người phải quan tâm, cảm thông và chia sẻ với nhau.  **Vận dụng:**  - Đưa ra lời/cử chỉ động viên bạn bè quan tâm, cảm thông và chia sẻ với người khác.  - Phê phán thói ích kỉ, thờ ơ trước khó khăn, mất mát của người khác.  **Vận dụng cao**:  Thường xuyên có những lời nói, việc làm thể hiện sự quan tâm, cảm thông và chia sẻ với mọi người. |
| **3. Học tập tự giác, tích cực** | **Nhận biết**:  Nêu được các biểu hiện của học tập tự giác, tích cực.  **Thông hiểu**:  Giải thích được vì sao phải học tập tự giác, tích cực.  **Vận dụng**:  Góp ý, nhắc nhở những bạn chưa tự giác, tích cực học tập để khắc phục hạn chế này.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được việc học tập tự giác, tích cực. |
| **4. Giữ chữ tín** | **Nhận biết:**  - Trình bày được chữ tín là gì.  - Nêu được biểu hiện của giữ chữ tín.  **Thông hiểu**:  - Giải thích được vì sao phải giữ chữ tín.  - Phân biệt được hành vi giữ chữ tín và không giữ chữ tín.  **Vận dụng**:  Phê phán những người không biết giữ chữ tín.  **Vận dụng cao**:  Luôn giữ lời hứa với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm. |
| **5. Bảo tồn di sản văn hoá** | **Nhận biết**:  - Nêu được khái niệm di sản văn hoá.  - Liệt kê được một số loại di sản văn hoá của Việt Nam.  - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với việc bảo vệ di sản văn hoá.  - Liệt kê được các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn di sản văn hoá và cách đấu tranh, ngăn chặn các hành vi đó.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của di sản văn hoá đối với con người và xã hội.  - Trình bày được trách nhiệm của học sinh trong việc bảo tồn di sản văn hoá.  **Vận dụng:**  Xác định được một số việc làm phù hợp với lứa tuổi để góp phần bảo vệ di sản văn hoá.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được một số việc cần làm phù hợp với lứa tuổi để góp phần bảo vệ di sản văn hoá. |
| **2** | **Giáo dục kĩ năng sống** | **6. Ứng phó với tâm lí căng thẳng** | **Nhận biết**:  - Nêu được các tình huống thường gây căng thẳng.  - Nêu được biểu hiện của cơ thể khi bị căng thẳng.  **Thông hiểu:**  - Xác định được nguyên nhân và ảnh hưởng của căng thẳng  - Dự kiến được cách ứng phó tích cực khi căng thẳng.  **Vận dụng:**  - Xác định được một cách ứng phó tích cực khi căng thẳng.  - Thực hành được một số cách ứng phó tích cực khi căng thẳng. |
| **7. Phòng, chống bạo lực học đường** | **Nhận biết** :  - Nêu được các biểu hiện của bạo lực học đường.  - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật liên quan đến phòng, chống bạo lực học đường.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được nguyên nhân và tác hại của bạo lực học đường.  - Trình bày được các cách ứng phó trước, trong và sau khi bị bạo lực học đường.  **Vận dụng**:  - Tham gia các hoạt động tuyên truyền phòng, chống bạo lực học đường do nhà trường, địa phương tổ chức.  - Phê phán, đấu tranh với những hành vi bạo lực học đường  **Vận dụng cao**:  Sống tự chủ, không để bị lôi kéo tham gia bạo lực học đường. |
| **3** | **Giáo dục kinh tế** | **8. Quản lí tiền** | **Nhận biết:**  - Nêu được ý nghĩa của việc quản lí tiền hiệu quả.  **Thông hiểu**  Trình bày được một số nguyên tắc quản lí tiền có hiệu quả.  **Vận dụng:** Bước đầu biết quản lí tiền và tạo nguồn thu nhập của cá nhân.  - Bước đầu biết quản lí tiền của bản thân.  - Bước đầu biết tạo nguồn thu nhập của cá nhân. |
| **4** | **Giáo dục pháp luật** | **9. Phòng, chống tệ nạn xã hội** | **Nhận biết**:  - Nêu được khái niệm tệ nạn xã hội và các loại tệ nạn xã hội phổ biến.  - Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội.  **Thông hiểu**:  - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến tệ nạn xã hội.  - Giải thích được hậu quả của tệ nạn xã hội đối với bản thân, gia đình và xã hội.  **Vận dụng**:  - Tham gia các hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội do nhà trường, địa phương tổ chức.  - Phê phán, đấu tranh với các tệ nạn xã hội.  - Tuyên truyền, vận động mọi người tham gia các hoạt động phòng, chống tệ nạn xã hội.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn xã hội. |
| **10. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình** | **Nhận biết**:  - Nêu được khái niệm gia đình.  - Nêu được vai trò của gia đình.  - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình.  **Thông hiểu**:  Nhận xét được việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong gia đình của bản thân và của người khác.  **Vận dụng**:  Thực hiện được nghĩa vụ của bản thân đối với ông bà, cha mẹ và anh chị em trong gia đình bằng những việc làm cụ thể. |

**LỚP 8**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam** | **Nhận biết:**  - Nêu được một số truyền thống của dân tộc Việt Nam.  - Kể được một số biểu hiện của lòng tự hào về truyền thống của dân tộc Việt Nam.  **Thông hiểu:**  - Nhận diện được giá trị của các truyền thống dân tộc Việt Nam.  - Đánh giá được hành vi, việc làm của bản thân và những người xung quanh trong việc thể hiện lòng tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam.  **Vận dụng:**  Xác định được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được những việc làm cụ thể để giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc. |
| **2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc** | **Nhận biết:**  Nêu được một số biểu hiện sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.  **Thông hiểu:**  Giải thích được ý nghĩa của việc tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới.  **Vận dụng:**  - Phê phán những hành vi kì thị, phân biệt chủng tộc và văn hoá.  - Xác định được những lời nói, việc làm thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được những lời nói, việc làm thể hiện thái độ tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc và các nền văn hoá trên thế giới phù hợp với bản thân. |
| **3. Lao động cần cù sáng tạo** | **Nhận biết:**  **-** Nêu được khái niệm cần cù, sáng tạo trong lao động.  - Nêu được một số biểu hiện của cần cù, sáng tạo trong lao động.  **Thông hiểu:**  Giải thích được ý nghĩa của cần cù, sáng tạo trong lao động.  **Vận dụng:**  - Trân trọng những thành quả lao động; quý trọng và học hỏi những tấm gương cần cù, sáng tạo trong lao động.  - Phê phán những biểu hiện chây lười, thụ động trong lao động.  **Vận dụng cao:**  Thể hiện được sự cần cù, sáng tạo trong lao động của bản thân. |
|  |  | **4. Bảo vệ lẽ phải** | **Nhận biết:**  Nếu được lẽ phải là gì? Thế nào là lẽ phải.  **Thông hiểu:**  Giải thích được một cách đơn giản về sự cần thiết phải bảo vệ lẽ phải.  **Vận dụng:**  - Khích lệ, động viên bạn bè có thái độ, hành vi bảo vệ lẽ phải.  - Phê phán những thái độ, hành vi không bảo vệ lẽ phải.  **Vận dụng cao:** Thực hiện được việc bảo vệ lẽ phải bằng lời nói và hành động cụ thể, phù hợp với lứa tuổi. |
|  |  | **5. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên** | **Nhận biết:**  - Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.  - Nêu được một số biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.  - Nêu được trách nhiệm của học sinh trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.  **Thông hiểu:**  Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.  **Vận dụng:**  Phê phán, đấu tranh với những hành vi gây ô nhiễm môi trường và phá hoại tài nguyên thiên nhiên.  **Vận dụng cao**  Thực hiện được việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi. |
| **2** | **Giáo dục kĩ năng sống** | **6. Xác định mục tiêu cá nhân** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là mục tiêu cá nhân.  - Liệt kê được các loại mục tiêu cá nhân.  **Thông hiểu**  - Giải thích được vì sao phải xác định mục tiêu cá nhân.  - Mô tả được cách xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện mục tiêu cá nhân  **Vận dụng**  - Xây dựng được mục tiêu cá nhân của bản thân.  - Lập được kế hoạch hành động nhằm đạt được mục tiêu của bản thân. |
| **7. Phòng chống bạo lực gia đình** | **Nhận biết:**  - Kể được các hình thức bạo lực gia đình phổ biến.  - Nêu được một số quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.  **Thông hiểu:**  **-** Phân tích được tác hại của hành vi bạo lực gia đình đối với cá nhân, gia đình và xã hội.  - Trình bày được cách phòng, chống bạo lực gia đình.  **Vận dụng:**  Phê phán các hành vi bạo lực gia đình trong gia đình và cộng đồng. |
| **3** | **Giáo dục kinh tế** | **8. Lập kế hoạch chi tiêu** | **Nhận biết:**  Nêu được sự cần thiết phải lập kế hoạch chi tiêu.  **Thông hiểu:**  Trình bày được cách lập kế hoạch chi tiêu.  **Vận dụng:**  - Lập được kế hoạch chi tiêu.  - Giúp đỡ bạn bè, người thân lập kế hoạch chi tiêu hợp lí.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được kế hoạch chi tiêu hợp lí của bản thân. |
|  |  | **9. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại** | **Nhận biết:**  - Kể được tên một số tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại.  -Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.  -Nêu được trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.  **Thông hiểu:**  **-** Nhận diện được một số nguy cơ dẫn đến tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại.  **-** Đánh giá được hậu quả của tai nạn vũ khí, cháy, nổ và chất độc hại.  **Vận dụng:**  - Nhắc nhở, tuyên truyền người thân, bạn bè chủ động phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại.  - Xác định được một số cách phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được một số cách phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại phù hợp với bản thân. |
|  |  | **10. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân** | **Nhận biết:**  - Nêu được một số quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ lao động của công dân và lao động chưa thành niên.  - Nêu được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên tham gia hợp đồng lao động.  **Thông hiểu:**  Phân tích được tầm quan trọng của lao động đối với đời sống con người.  **Vận dụng:**  - Lập được hợp đồng lao động có nội dung đơn giản giữa người sử dụng lao động và người lao động.  - Tích cực, chủ động tham gia lao động ở gia đình, trường, lớp và cộng đồng phù hợp lứa tuổi. |

**LỚP 9**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **1. Sống có lý tưởng** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm sống có lí tưởng**.**  **-** Nêu đượclí tưởng sống của thanh niên Việt Nam.  **Thông hiểu:**  Giải thích được ý nghĩa của việc sống có lí tưởng.  **Vận dụng:**  Xác định được lí tưởng sống của bản thân.  **Vận dụng cao:**  Học tập, rèn luyện theo lí tưởng đã xác định của bản thân. |
| **2. Khoan dung** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm khoan dung.  - Liệt kê được các biểu hiện của khoan dung.  **Thông hiểu:**  Giải thích đượcgiá trị của khoan dung.  **Vận dụng:**  - Phê phán các biểu hiện thiếu khoan dung.  - Xác định được những việc làm thể hiện sự khoan dung trong những tình huống cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.  **Vận dụng cao:**  Lựa chọn được cách thể hiện khoan dung trong những tình huống cụ thể, phù hợp với lứa tuổi và thực hiện theo cách đã chọn. |
| **3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là hoạt động cộng đồng.  - Liệt kê được một số hoạt động cộng đồng.  - Nêu được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng**.**  **Thông hiểu:**  Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng.  **Vận dụng:**  - Phê phán biểu hiện thờ ơ, thiếu trách nhiệm với các hoạt động cộng đồng.  - Xác định được những hoạt động chung của cộng đồng mà học sinh có thể tham gia.  **Vận dụng cao:**  Lựa chọn được những việc làm phù hợp với lứa tuổi để tham gia tích cực, tự giác các hoạt động chung của cộng đồng và thực hiện những việc làm đã chọn. |
| **4. Khách quan và công bằng** | **Nhận biết:**  Nêu được những biểu hiện khách quan, công bằng.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của khách quan, công bằng.  - Giải thích được tác hại của thiếu khách quan, công bằng.  **Vận dụng:**  Phê phán những biểu hiện không khách quan, công bằng.  **Vận dụng cao:**  Thể hiện được thái độ khách quan, công bằng trong cuộc sống hằng ngày. |
|  |  | **5. Bảo vệ hoà bình** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là hòa bình và bảo vệ hòa bình.  - Liệt kê được các biểu hiện của hòa bình.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vì sao phải bảo vệ hòa bình.  - Phân tích được những biện pháp để thúc đẩy và bảo vệ hòa bình.  **Vận dụng:**  - Phê phán xung đột sắc tộc và chiến tranh phi nghĩa.  - Xác định được những hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với lứa tuổi.  **Vận dụng cao:**  Tham gia những hoạt động phù hợp để bảo vệ hòa bình. |
| **2** | **Giáo dục kĩ năng sống** | **6. Quản lý thời gian hiệu quả** | **Nhận biết:**  Nêu được thế nào là quản lý thời gian hiệu quả.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được sự cần thiết phải quản lí thời gian hiệu quả.  - Mô tả được cách quản lí thời gian hiệu quả.  **Vận dụng**  Thực hiện được kĩ năng quản lí thời gian hiệu quả. |
| **7. Thích ứng với thay đổi** | **Nhận biết:**  Nêu được một số thay đổi có khả năng xảy ra trong cuộc sống của bản thân và gia đình.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của việc thích ứng trước những thay đổi trong cuộc sống.  - Mô tả được các biện pháp để thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.  **Vận dụng:**  Thích ứng được với một số thay đổi (nếu có) trong cuộc sống của bản thân. |
| **3** | **Giáo dục kinh tế** | **8. Tiêu dùng thông minh** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là tiêu dùng thông minh.  - Nêu được các lợi ích của tiêu dùng thông minh.  **Thông hiểu:**  Mô tả được các cách tiêu dùng thông minh (nắm bắt thông tin về sản phẩm, sử dụng sản phẩm an toàn, nhận biệt những hình thức quảng cáo khác nhau, xác định phương thức thanh toán,…).  **Vận dụng:**  - Đánh giá được các hành vi tiêu dùng thông minh và kém thông minh.  **- Biết cách khích lệ, giúp đỡ người thân, bạn bè trở thành người tiêu dùng thông minh.**  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được hành vi tiêu dùng thông minh trong một số tình huống cụ thể. |
| **4** | **Giáo dục pháp luật** | **9. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.  - Liệt kê được các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.  - Nêu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.  - Đánh giá được các hành vi vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí trong một số tình huống cụ thể.  **Vận dụng cao:**  - Chấp hành pháp luật nghiêm chỉnh.  - Ngăn ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật một cách tích cực. |
| **10. Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế** | **Nhận biết:**  - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.  - Nêu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.  - Nhận xét, đánh giá được hành vi vi phạm pháp luật về quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.  **Vận dụng:**  Nêu được các cách vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.  **Vận dụng cao**  Vận động gia đình, người thân thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế. |

# **Phần III. GIỚI THIỆU MỘT SỐ MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ**

# **1. Ma trận, đặc tả đề kiểm tra cuối kì lớp 6**

## ***1.1.Khung ma trận đề kiểm tra cuối học kì I lớp 6***

**Môn Giáo dục công dân 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tỉ lệ** | | **Tổng điểm** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| 1 | **Giáo dục đạo đức** | **Tự hào về truyền thống gia đình dòng họ** | 2 câu |  |  | 1 câu  1 câu |  | 1/2 câu |  | 1/2 câu | 2 câu |  | **0.5** |
| **Yêu thương con. người** | 2 câu |  |  |  |  | 2 câu |  | **0.5** |
| **Siêng năng kiên trì** | 2 câu |  |  |  |  | 2 câu |  | **0.5** |
|  |  | **Tôn trọng sự thật** | 2 câu |  |  |  |  | 2 câu | 1 câu | **2.5** |
|  |  | **Tự lập** | 2 câu |  |  |  |  | 2 câu | 1 câu | **2.5** |
| 2 | **Giáo dục kĩ năng sống** | **Tự nhận thức bản thân** | 2 câu |  |  |  |  | 2 câu | 1 câu | **3.5** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng*** | | | 12 |  |  | 2 |  | 1/2 |  | 1/2 | 12 | 3 | 10 điểm |
| **Tỉ lệ %** | | | 30% | | 30% | | 30% | | 10% | | 30% | 70% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 60% | | | | 40% | | | | 100% | |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4), (5), (6) được chọn ra hai câu mức độ thông hiểu.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4), (5), (6) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (5), (6) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng cao.

- Có thể ra câu hỏi tự luận ở mức độ thông hiểu kết hợp với vận dụng (\*) hoặc thông hiểu kết hợp với vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức.

## ***1.2. Bản đặc tả cuối học kì I lớp 6***

**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **Tự hào về truyền thống gia đình dòng họ** | **Nhận biết:**  Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ.  **Thông hiểu:**  Giải thích được ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ một cách đơn giản.  **Vận dụng:**  Xác định được một số việc làm thể hiện truyền thống gia đình, dòng họ phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm phù hợp để giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình, dòng họ. | 2 TN |  |  |  |
| **Yêu thương con người** | **Nhận biết:**  **-** Nêu được khái niệm tình yêu thương con người  - Nêu được biểu hiện của tình yêu thương con người  **Thông hiểu:**  - Giải thích được giá trị của tình yêu thương con người đối với bản thân, đối với người khác, đối với xã hội.  - Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương con người  **Vận dụng:**  - Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người  - Xác định được một số việc làm thể hiện tình yêu thương con người phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm phù hợp để thể hiện tình yêu thương con người | 2 TN |  |  |  |
|  |  | **Siêng năng kiên trì** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm siêng năng, kiên trì  - Nêu được biểu hiện siêng năng, kiên trì  - Nêu được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì  **Thông hiểu:**  - Đánh giá được những việc làm thể hiện tính siêng năng kiên trì của bản thân trong học tập, lao động.  - Đánh giá được những việc làm thể hiện tính siêng năng kiên trì của người khác trong học tập, lao động.  **Vận dụng:**  - Thể hiện sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì trong học tập, lao động.  - Góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.  - Xác định được biện pháp rèn luyện siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày phù hợp với bản thân.  **Vận dụng cao:**  Thực hiện được siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. | 2 TN |  |  |  |
|  |  | **Tôn trọng sự thật** | **Nhận biết:**  Nêuđược một số biểu hiện của tôn trọng sự thật.  **Thông hiểu:**  Giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật.  **Vận dụng:**  - Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật.  - Luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm. | 2 TN | 1 TL |  |  |
|  |  | **Tự lập** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm tự lập  - Liệt kê được những biểu hiện của người có tính tự lập  **Thông hiểu:**  - Đánh giá được khả năng tự lập của người khác.  - Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân  - Giải thích được vì sao phải tự lập.  **Vận dụng:**  - Xác định được một số cách rèn luyện thói quen tự lập phù hợp với bản thân  - Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác. | 2 TN | 1 TL |  |  |
| **2** |  | **Tự nhận thức bản thân** | **Nhận biết:**  Nêu đượcthế nào là tự nhận thức bản thân.  Nêu được ý nghĩa của tự nhận thức bản thân.  **Thông hiểu:**  - Xác định được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân  - Xác định được giá trị, vị trí, tình cảm, các mối quan hệ của bản thân  **Vận dụng:**  Xây dựng được kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện được một số việc làm thể hiện sự tôn trọng bản thân. | 2 TN |  | 1/2 TL | 1/2 TL |
| **Tổng** | | |  | **12 TN** | **2 TL** | **1/2 TL** | **1/2 TL** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***30*** | ***30*** | ***30*** | ***10*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **60** | | **40** | |

***Lưu ý:***

- Với câu hỏi mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi TNKQ, mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4), (5), (6) được chọn ra hai câu mức độ thông hiểu.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4), (5), (6) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng.

- Trong các nội dung(1), (2), (3), (5), (6) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng cao.

## ***1.3. Ma trận đề kiểm tra cuối học kì II lớp 6***

**KHUNG MA TRẬN DÀNH CHO ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**Môn Giáo dục công dân 6 – Cuối kì II**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Chủ đề** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tỉ lệ** | | **Tổng điểm** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| 1 | **Giáo dục KNS** | **Ứng phó với tình huống nguy hiểm.** | 2 câu |  |  | 1 câu |  | 1/2 câu  1/2 câu |  | 1/2 câu  1/2 câu | 2 câu |  | **0.5** |
| 2 | **Giáo dục kinh tế** | **Tiết kiệm** | 3 câu |  |  |  |  | 3 câu | 1 câu | **2.75** |
| 3 | **Giáo dục pháp luật** | **Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | 4 câu |  |  |  |  | 4 câu | 1 câu | **4.0** |
| **Quyền trẻ em.** | 3 câu |  |  |  |  | 3 câu | 1 câu | **2.75** |
| ***Tổng*** | | | **12** |  |  | **1** |  | **1** |  | **1** | **12** | **3** | **10 điểm** |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **30%** | | **30%** | | **10%** | | **30%** | **70%** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **60%** | | | | **40%** | | | | **100%** | |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4) được chọn ra hai câu mức độ thông hiểu.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4) được chọn ra 1 câu mức độ vận dụng.

- Trong các nội dung (1), (2), (4) được chọn ra 1 câu mức độ vận dụng cao.

- Có thể ra câu hỏi tự luận ở mức độ thông hiểu kết hợp với vận dụng (\*) hoặc thông hiểu kết hợp với vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức.

***1.4. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối học kì II lớp 6***

**MÔN: GDCD LỚP 6**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Chủ đề** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ đánh giá** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Giáo dục KNS** | **1. Ứng phó với tình huống nguy hiểm** | **Nhận biết:**  **-** Nhận biết được các tình huống nguy hiểm đối với trẻ em  - Nêu được hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em  **Thông hiểu:**  Nêu được cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn  **Vận dụng:**  Thực hành cách ứng phó trong một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn. | 2 TN |  |  |  |
| **2** | **Giáo dục kinh tế** | **2. Tiết kiệm** | **Nhận biết:**  **-** Nêu đượckhái niệm của tiết kiệm  - Nêu đượcbiểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, đồ dùng, điện, nước, ..)  **Thông hiểu:**  - Giải thích được ý nghĩa của tiết kiệm.  **Vận dụng:**  - Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống, học tập.  - Phê phán những biểu hiện lãng phí thời gian, tiền bạc, đồ dùng, …  **Vận dụng cao:**  Nhận xét, đánh giá việc thực hành tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh. | 3 TN |  | 1/2 TL | 1/2 TL |
| **3** | **Giáo dục pháp luật** | **3. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **Nhận biết:**  **-** Nêu được kháiniệm công dân.  - Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.  **Thông hiểu:**  - Trình bày được căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam  **Vận dụng:**  Thực hiện được một số quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam. | 4 TN | 1 TL |  |  |
| **4. Quyền trẻ em.** | **Nhận biết:**  - Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em.  - Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.  **Thông hiểu:**  - Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng;  - Giải thích được ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.  - Phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.  **Vận dụng:**  Bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.  **Vận dụng cao**:  Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em. | 3 TN |  | 1/2 TL | 1/2 TL |
| **Tổng** | | |  | **12 TN** | **1 TL** | **1 TL** | **1 TL** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***30*** | ***30*** | ***30*** | ***10*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **60%** | | **40%** | |

***Lưu ý:***

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4) được chọn ra hai câu mức độ thông hiểu, có thể mức độ thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng (\*) hoặc thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong các nội dung (1), (2), (3), (4) được chọn ra 1 câu mức độ vận dụng, ) có thể mức độ thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong các nội dung (1), (2), (4) được chọn ra 1 câu mức độ vận dụng cao) có thể mức độ thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

## ***Minh hoạ đề kiểm tra***

## *a. Đề kiểm tra cuối. học kì I, lớp 6*

***Môn:* Giáo dục công dân lớp 6**

***Ngày kiểm tra: …………………..***

***Thời gian làm bài:*** **45 phút**

Họ và tên :...........................................................; Lớp............

**Phần I - Trắc nghiệm khách quan** (3 điểm – mỗi lựa chọn đúng cho 0,25 điểm)

**Câu 1.** Việc bác trưởng họ khen thưởng, động viên con cháu có thành tích học tập tốt hằng năm là thể hiện truyền thống nào dưới đây của dòng họ?

1. Tương thân tương ái.
2. Uống nước nhớ nguồn.
3. **Hiếu học**.
4. Siêng năng.

**Câu 2.** Việc con cháu quan tâm, chăm sóc ông bà, bố mẹ là thể hiện truyền thống nào dưới đây của gia đình?

1. **Hiếu nghĩa.**
2. Lễ phép.
3. Kính trên, nhường dưới.
4. Yêu thương, chia sẻ.

**Câu 3.** *Việc làm nào dưới đây* ***không*** *thể hiện tình yêu thương con người*?

A. Nhận nuôi người khuyết tật, cô đơn để bản thân được hạnh phúc.

B. Nhận người khuyết tật vào làm việc để giúp họ tự nuôi sống bản thân.

**C. Nhận người khuyết tật vào làm việc để được cơ quan nhà nước giảm thuế.**

D. Giúp đỡ người khuyết tật để noi gương cho con cháu học tập.

**Câu 4**. *Việc làm nào dưới đây là biểu hiện của phẩm chất kiên trì?*

1. Ngoài giờ học, bạn M thường giúp mẹ làm việc nhà.
2. Khi có bài tập khó, H thường nhờ chị làm giúp.
3. **Mỗi ngày, bạn T đều dành 60 phút tập thể dục.**
4. B luôn hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

**Câu 5.** Việcrèn luyện được đức tínhsiêng năng, kiên trì sẽ có ý nghĩa nào dưới đây?

1. **Giúp con người thành công trong học tập và trong cuộc sống.**
2. Giúp con người luôn hoàn thành tốt các mục tiêu đã đạt ra.
3. Được mọi người tin tưởng, kính trọng.
4. Được mọi người tôn trọng.

**Câu 6.**  *Việc làm nào dưới đây* *thể hiện lòng yêu thương con người*?

A. Hỗ trợ bạn làm bài tập về nhà

B. Góp ý với người hay nản lòng để họ khắc phục hạn chế.

**C. Cùng bố mẹ, người thân giúp đỡ người gặp khó khăn.**

D. Tri ân gia đình có công với cách mạng.

**Câu 7.** *Biểu hiện nào dưới đây là tôn trọng sự thật*?

A. Dù không bằng lòng nhưng luôn đồng ý theo số đông trong tập thể.

**B.** **Nói đúng những gì mình được chứng kiến.**

C. Luôn bảo vệ mọi ý kiến, việc làm của mình.

D. Phê phán những việc mà mình không thích.

**Câu 8.** T*ôn trọng sự thật* giúp

A. **bảo vệ các giá trị đúng đắn.**

B. trưởng thành trong cuộc sống.

C. tôn trọng bản thân.

D. bảo vệ bản thân.

**Câu 9.** *Biểu hiện nào dưới đây thể hiện tính tự lập*?

A. Thực hiện công việc được giao khi được nhắc nhở.

B. Luôn tìm cách nhờ người khác giúp hoàn thành công việc cá nhân .

C**. Tự hoàn thành những nhiệm vụ được giao.**

D. Luôn tích cực tham gia các hoạt động tập thể.

**Câu 10.**  *Tự lập là*

A. tự làm lấy những việc mình hứng thú.

B. tự làm việc không cần quan tâm tới khó khăn.

C. tự làm việc thường xuyên, miệt mài.

D. **tự làm lấy công việc của mình.**

**Câu 11.** Tự nhận thức bản thân là tự nhận ra hoặc xác định được

1. **những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.**
2. những đặc điểm đặc trưng của bản thân.
3. phong cách của bản thân.
4. thế mạnh của bản thân.

**Câu 12.** Tự nhận thức bản thân sẽ giúp chúng ta thực hiện được những việc làm nào dưới đây?

1. **Tìm cách khắc phục điểm yếu và phát huy điểm mạnh của bản thân.**
2. Tự hào về bản thân và tìm cách phát huy những ưu điểm của bản thân.
3. Nhận ra được đặc trưng nổi bật của bản thân so với mọi người
4. Tìm cách che dấu những điểm hạn chế của bản thân

**Phần I- Tự luận** (7 điểm)

**Câu** **1** (1.5 điểm). Em hãy hãy giải thích vì sao phải tôn trọng sự thật và nêu ví dụ.

**Câu 2** (1,5 điểm). Em hãy cho biết câu ca dao dưới đây nói đến ý nghĩa của đức tính nào?

“Nước lã mà vã nên hồ

Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.”

Em hãy lấy một số ví dụ minh hoạ cho ý nghĩa đó

**Câu** **3** (4 điểm).

Em hãy:

a) Liệt kê những điểm mạnh và điểm yếu của bản thân và đặt ra những mục tiêu rèn luyện, phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu của bản thân.

b) Trình bày những việc em đã làm để thực hiện mục tiêu tự rèn luyện, hoàn thiện bản thân.

Hết.........................

**(*Giám thị không giải thích gì thêm)***

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

**Phần I- Trắc nghiệm khách quan** (3 điểm)

**1.** Các câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn ( 2 điểm – mỗi lựa chọn đúng cho 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 |
| **C** | **A** | **C** | **C** | **A** | **C** | **B** | **A** |
| Câu 9 | Câu 10 | Câu 11 | Câu 12 |  |  |  |  |
| **C** | **D** | **A** | **A** |  |  |  |  |

**Phần I- Tự luận** (7 điểm)

**Câu** **1** (1.5 điểm).

|  |  |
| --- | --- |
| Yêu cầu | Điểm |
| Nêu được ý nghĩa của tôn trọng sự thật | 1 điểm |
| Nêu được ví dụ minh hoạ | 0.5 điểm |

**Câu 2** (1,5 điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Yêu cầu | Điểm |
| Câu ca dao nói đến ý nghĩa của đức tính tự lập | 0.5 điểm |
| Nêu ví dụ cho từng ý nghĩa của đức tính tự lập (nêu được 1 ví dụ cho 0.5 điểm; từ 2 ví dụ trở lên cho 1 điểm. | 1.0 điểm |

**Câu** **3** (4 điểm).

|  |  |
| --- | --- |
| Mục a | **3 Điểm** |
| Nêu được những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân | 1 điểm |
| - Xác định được mục tiêu phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yêú | 1. điểm |
| - Đề xuất được biện pháp thực hiện phù hợp với mục tiêu | 1. điểm |
| Mục b. kể được những việc đã làm phù hợp với biện pháp đã xác định | 1 điểm |

## *b. Đề kiểm tra cuối học kì II, lớp 6*

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ MINH HỌA**  **Môn thi: GDCD - Lớp 6** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  ***Thời gian làm bài*: 45 phút**  ***(Không tính thời gian phát đề)*** |
| *Họ và tên học sinh:………………………*  *……………………………………………..* | *Mã số học sinh:………………………….* |

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM** (3 điểm – mỗi lựa chọn đúng cho 0,25 điểm)

**Khoanh vào chữ cái trước phương án đúng**

**Câu 1**. *Tình huống nguy hiểm nào dưới đây gây ra bởi con người?*

1. Dông, sét.
2. Bão, lũ lụt.
3. Bị bắt cóc.
4. Dòng nước xoáy.

**Câu 2**. *Ngạt và nhiễm độc khí dẫn tới từ vong là hậu quả của tình huống nguy hiểm nào dưới đây?*

1. Hoả hoạn.
2. Đuối nước.
3. Điện giật.
4. Sét đánh.

**Câu 3**. *Tiết kiệm là biết sử dụng hợp lý, đúng mức*

1. tiền bạc, thời gian, sức lực của mình và của người khác.
2. của cải vật chất, thời gian, sức lực của mình và của người khác.
3. các nguồn điện năng, nước ngọt, thời gian, sức lực của mình và của người khác.
4. các đồ vật quý hiếm, thời gian, sức lực của mình và của người khác.

**Câu 4**. *Biểu hiện nào dưới đây là biểu hiện của tiết kiệm?*

1. Tập trung cất giữ tiền mà không chi tiêu.
2. Sử dụng đồ vật của người khác, bảo quản đồ vật của mình.
3. Tiết kiệm tiền, phung phí sức khoẻ và thời gian.
4. Tận dụng thời gian để học tập và hoàn thiện bản thân.

**Câu 5***. Biểu hiện nào dưới đây* ***không*** *phải là biểu hiện của tiết kiệm?*

1. Luôn tắt điện và khoá vòi nước khi không dùng đến.
2. Quần áo mặc liên tục một đến hai tuần mới giặt để tiết kiệm nước.
3. Chỉ mua sắm những vật dụng thật sự cần thiết.
4. Lấy đồ ăn ở chỗ công cộng, chỉ lấy vừa đủ dùng.

**Câu 6**. *Công dân là cá nhân, con người cụ thể, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của*

1. một quốc gia.
2. nhiều quốc gia.
3. một số quốc gia lớn.
4. toàn thế giới.

**Câu 7**. *Việc xác định công dân của một nước được căn cứ vào yếu tố nào dưới đây?*

1. Màu da.
2. Ngôn ngữ.
3. Quốc tịch.
4. Nơi cư trú.

**Câu 8**. *Theo Hiến pháp 2013, công dân Việt Nam* ***không*** *có quyền nào dưới đây?*

1. Có nơi ở hợp pháp.
2. Tự do đi lại và cư trú trong nước.
3. Tiếp cận mọi thông tin liên quan đến bí mật quốc gia.
4. Tự do ngôn luận.

**Câu 9**. *Theo Hiến pháp 2013, công dân Việt Nam* ***không*** *có nghĩa vụ nào dưới đây?*

1. Thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
2. Tuân theo Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam.
3. Tham gia bảo vệ an ninh Quốc gia, trật tự an toàn xã hội.
4. Có nghĩa vụ tuyệt đối trung thành với luật pháp quốc tế.

**Câu 10**. *Quyền nào dưới đây* ***không*** *phải là quyền cơ bản của trẻ em?*

1. Quyền được bảo vệ tính mạng, thân thể.
2. Quyền được chăm sóc sức khoẻ.
3. Quyền tự do vui chơi, giải trí thoả thích.
4. Quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện.

**Câu 11**. *Hành vi nào dưới đây thể hiện sự* ***thiếu*** *trách nhiệm gia đình đối với việc thực hiện quyền trẻ em?*

1. Nuôi ăn mặc đầy đủ nhưng luôn để các em ở nhà một mình.
2. Lắng nghe ý kiến cá nhân của các em.
3. Đưa đi kiểm tra và khám sức khoẻ định kì.
4. Không cho phép các em bỏ học để đi làm.

**Câu 12.** *Hành vi nào dưới đây thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối việc thực hiện quyền trẻ em?*

1. Tiến hành phổ cập giáo dục đối với học sinh Trung học cơ sở.
2. Thu hẹp các khu vui chơi giải trí của trẻ em để xây dựng nhà ở.
3. Xét xử qua loa với những vụ bạo hành trẻ em.
4. Yêu cầu trẻ phải vâng lời người lớn một cách vô điều kiện.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1** (3 điểm)

Các bạn Huy, Tuyết, Dũng trong các trường hợp dưới đây có phải là công dân Việt Nam không? Vì sao?

1. Huy sinh ra ở nước ngoài, nhập quốc tịch nước ngoài nhưng cha mẹ đều mang quốc tịch Việt Nam.
2. Tuyết được sinh ra và lớn lên Hà Nội, có bố là người Anh, mẹ mang quốc tịch Việt Nam. Bố mẹ Tuyết quyết định sinh sống tại Việt Nam và đăng kí khai sinh cho Tuyết ở Việt Nam.
3. Dũng là con lai, em có màu tóc, màu mắt của người Châu Âu. Ai cũng bảo em giống người Pháp nhưng từ khi sinh ra em lại không biết bố mẹ mình là ai. Em đang được nuôi dạy tại một nhà Dòng ở Sài Gòn.

**Câu 2** (2 điểm)

Minh rất hào hứng với sự kiện Tắt đèn hưởng ứng Giờ Trái đất. Bạn còn muốn chia sẻ thông tin này lên facebook và zalo để những người thân quen của Minh cùng thực hiện. Khi nói ý định này với Hùng thì bị Hùng gạt đi. Hùng cho rằng: “Sự kiện này chỉ mang tính hình thức, thực tế chẳng tiết kiệm được bao nhiêu điện. Mà chúng ta còn nhỏ chưa cần phải lo tiết kiệm điện. Đấy là công việc của bố mẹ chúng ta”.

1. Em hãy nêu nhận xét của em đối với ý kiến, việc làm của bạn Minh và bạn Hùng trong tình huống trên
2. Em hãy đóng vai là nhân vật Minh để giải thích cho Hùng về ý nghĩa của việc tiết kiệm và những việc làm mà HS có thể thực hiện để góp phần tiết kiệm.
3. Em hãy chia sẻ những việc làm của em để góp phần thực hiện tiết kiệm điện trong cuộc sống hằng ngày?

**Câu 3** (2 điểm)

Bố mẹ lo sợ bị bạn xấu lôi kéo rủ rê nên đã kiểm soát bạn Tùng rất chặt chẽ. Hằng ngày, bố mẹ luôn tự đưa đón Tùng đi học dù nhà gần trường. Bố mẹ còn không cho Tùng tham gia bất cứ hoạt động ngoại khoá nào do lớp hoặc trường tổ chức. Thậm chí có lần, Tùng còn bắt gặp mẹ đang đọc nhật kí của mình. Tùng rất buồn nhưng chỉ in lặng không dám nói gì.

1. Theo em, việc làm của Bố mẹ Tùng dã vi phạm những quyền nào?
2. Em có nhận xét gì về suy nghĩ và hành động im lặng của Tùng trong trường hợp trên?
3. Nếu em là Tùng, em sẽ làm gì để bảo vệ các quyền cơ bản của mình?

**-------------HẾT -----------**

**(*Giám thị không giải thích gì thêm***

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ MINH HỌA**  **Môn thi: GDCD - Lớp 6** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC 2021 – 2022**  ***Thời gian làm bài*: 45 phút**  ***(Không tính thời gian phát đề)*** |

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đáp án** | C | A | B | D | B | A | C | C | D | C | A | A |

**\* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.**

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- |
| **Câu 1**  **(3,0 điểm)** | a. Trường hợp của Huy là công dân Việt Nam vì trẻ em sinh ra ở trong vào ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là người Việt Nam. Hơn nữa, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể được mang 2 quốc tịch.  b. Tuyết là công dân Việt Nam vì bạn ấy có quốc tịch Việt Nam, mặc dù Bố là quốc tịch nước ngoài, mẹ là quốc tịch Việt Nam và bố mẹ Tuyết đã thoả thuận để Tuyết được khai sinh ở Việt Nam, tức là mang quốc tịch Việt Nam.  c. Dũng là công dân Việt Nam vì trẻ em bị bỏ rơi ở Việt Nam đều được mang quốc tịch Việt Nam và trở thành công dân Việt Nam.  Lưu ý: Trường hợp chỉ nêu đúng được các bạn trong mỗi trường hợp a, b, c là công dân Việt Nam nhưng không giải thích được thì trừ 0.5 điểm/ trường hợp . | 1. điểm   1.0 điểm    1.0 điểm |
| **Câu 2**  **(2,0 điểm)** | ***Học sinh trả lời được những nội dung sau:***   * a. Em hãy nêu nhận xét của em đối với ý kiến, việc làm của bạn Minh và bạn Hùng trong tình huống trên. * Nêu được nhận xét phù hợp về ý kiến của Hùng và Minh (0,5 điểm) * Giải thích được ý do cho nhận xét của từng bạn (0,25 điểm)   b. Em hãy đóng vai là nhân vật Minh để giải thích cho Hùng về ý nghĩa của việc tiết kiệm điện và những việc làm mà HS có thể thực hiện để góp phần tiết kiệm điện.   * - Giải thích được ý nghĩa của tiết kiệm: 0,5 điểm * - Nêu được những việc HS có thể làm để thực hiện tiết kiệm điện (0.25 điểm)   c. Em hãy chia sẻ những việc làm của em để góp phần thực hiện tiết kiệm điện trong cuộc sống hằng ngày?   * Nêu được 1 việc làm phù hợp: 0,25 điểm * Nêu được từ 2 việc trở lên: 0.5 điểm | 0,75 điểm    0,75 điểm  0.5 |
| **Câu 3**  **(2,0 điểm)** | a. Theo em, việc làm của Bố mẹ Tùng dã vi phạm những quyền nào?  Nêu được vi phạm 1 quyền: 0.25 điểm  Nêu được vi phạm từ 2 quyền trở lên: 0.75 điểm  b. Em có nhận xét gì về suy nghĩ và hành động im lặng của Tùng trong trường hợp trên?  Nêu được nhận xét và giải thích phù hợp cho nhận xét của em về hành đông của Tùng (0,75); trường hợp chỉ nêu được nhận xét (0,5)  c. Nếu em là Tùng, em sẽ làm gì để bảo vệ các quyền cơ bản của mình?  Đề xuất được cách làm phù hợp kèm hành động phù hợp (0.5); trường hợp chỉ đề xuất được cách làm (0,25 ) | 0,75 điểm    0,75 điểm    0,5 điểm |

**2. Ma trận, đặc tả cuối kì 1 lớp 9**

***2.1. Ma trận đề kiểm tra cuối kì 1, lớp 9***

**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số câu** | | **Tổng điểm** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| 1 | **Giáo dục đạo đức** | **1. Sống có lí tưởng** | 2 câu |  |  |  |  |  |  |  | 2 câu |  | **0.5** |
| **2. Khoan dung** | 2 câu |  |  |  |  |  |  |  | 2 câu |  | **0.5** |
| **3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng** | 3 câu |  |  | 1 câu |  |  |  |  | 3 câu | 1 câu | **3.75** |
| **4. Khách quan và công bằng** | 2 câu |  |  |  |  |  |  |  | 2 câu |  | **0.5** |
| **5. Bảo vệ hoà bình** | 3 câu |  |  |  |  | 1/2 |  | 1/2 | 3 câu | 1 câu | **4.75** |
| ***Tổng*** | | | **12** |  |  | **1** |  | **1/2** |  | **1/2** | **12** | **2** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | | | **30%** | | **30%** | | **30%** | | **10%** | | **30%** | **70%** | **100%** |
| **Tỉ lệ chung** | | | **60%** | | | | **40%** | | | |  | |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn 1 câu mức độ thông hiểu, có thể mức độ thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng (\*) hoặc thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng, có thể kết hợp mức độ thông hiểu với mức độ vận dụng (\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng cao, có thể kết hợp mức độ thông hiểu với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Không ra câu hỏi mức độ vận dụng và vận dụng cao ở cùng 1 đơn vị kiến thức.

***2.2. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1***

**MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 9**

| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Giáo dục đạo đức** | **1. Sống có lí tưởng** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm sống có lí tưởng**.**  **-** Nêu đượclí tưởng sống của thanh niên Việt Nam. | 2 câu |  |  |  |
| **2. Khoan dung** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm khoan dung.  - Liệt kê được các biểu hiện của khoan dung. | 2 câu |  |  |  |
| **3. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là hoạt động cộng đồng.  - Liệt kê được một số hoạt động cộng đồng.  - Nêu được trách nhiệm của học sinh trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng**.**  **Thông hiểu:**  Giải thích được sự cần thiết phải tham gia các hoạt động cộng đồng. | 3 câu | 1 câu |  |  |
|  |  | **4. Khách quan và công bằng** | **Nhận biết:**  Nêu được những biểu hiện khách quan, công bằng. | 2 câu |  |  |  |
|  |  | **5. Bảo vệ hoà bình** | **Nhận biết:**  - Nêu được thế nào là hòa bình và bảo vệ hòa bình.  - Nêu được các biểu hiện của hoà bình.  **Vận dụng:**  - Phê phán xung đột sắc tộc và chiến tranh phi nghĩa.  - Xác định được những hoạt động bảo vệ hòa bình phù hợp với lứa tuổi.  **Vận dụng cao:**  Tham gia những hoạt động phù hợp để bảo vệ hòa bình. | 3 câu |  | 1/2 câu | 1/2 câu |
| **Tổng** | | |  | **12** | **1** | **1/2** | **1/2** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***30*** | ***30*** | ***30*** | ***10*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **60** | | **40** | |

***Lưu ý:***

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng. Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu.

- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu, vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận. Số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn 1 câu mức độ thông hiểu, có thể mức độ thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng (\*) hoặc thông hiểu kết hợp với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng, có thể kết hợp mức độ thông hiểu với mức độ vận dụng (\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Trong đơn vị kiến thức (1), (2), (3), (4), (5) được chọn ra 1/2 câu mức độ vận dụng cao, có thể kết hợp mức độ thông hiểu với mức độ vận dụng cao (\*\*) trong cùng một đơn vị kiến thức (mỗi mức độ ½ câu).

- Không ra câu hỏi mức độ vận dụng và vận dụng cao ở cùng 1 đơn vị kiến thức.

|  |  |
| --- | --- |
| ***2.3. Đề minh họa môn GDCD lớp 9*** |  |
| **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC:…………**  ***Thời gian làm bài*: 45 phút**  ***(Không tính thời gian phát đề)***  *Họ và tên học sinh:………………………*  *……………………………………………..* |  |

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

**Khoanh vào chữ cái trước phương án đúng.**

**Câu 1.** *Sống có lí tưởng là*

A. luôn nghĩ về bản thân, đặt bản thân mình lên cao nhất trong mọi mối quan hệ.

B. không xâm phạm đến quyền và lợi ích của bất kì một cá nhân, hay một cộng đồng nào.

C. tôn trọng bản thân, tôn trọng người xung quanh, không làm ảnh hưởng đến những người xung quanh.

D. luôn suy nghĩ và hành động vì những điều tốt đẹp cho mọi người, cho quốc gia dân tộc và cho toàn nhân loại.

**Câu 2.** *Nội dung nào dưới đây là lí tưởng sống đúng đắn của thanh niên Việt Nam hiện nay?*

A. Tập trung làm giàu cho bản thân và gia đình bằng mọi cách.

B. Phấn đấu góp phần xây dựng đất nước ngày càng giàu, mạnh.

C. Nỗ lực trong học tập để tìm kiếm cơ hội sinh sống và làm việc ở nước ngoài.

D. Tìm cách khẳng định bản thân bằng mọi giá.

**Câu 3.** *Khoan dung là một phẩm chất mà ở đó con người*

A. luôn tìm cách dung hoà mọi mâu thuẫn nảy sinh trong đời sống.

B. sự tự biện minh cho lỗi lầm của mình để nhận được sự tha thứ của người khác.

C. rộng lòng tha thứ, dễ dàng cảm thông cho những lỗi lầm, thiếu sót của người khác.

D. tha thứ cho những lỗi lầm, thiếu sót của người khác khi họ đã bị trừng phạt thích đáng.

**Câu 4.** *Nội dung nào dưới đây là biểu hiện của khoan dung?*

A. Khó bỏ qua cho những thiếu sót của người khác.

B. Không thể tha thứ cho lỗi lầm của người khác.

C. Nhắc lại lỗi lầm của người khác mỗi khi có cơ hội.

D. Tôn trọng và chấp nhận cá tính của người khác.

**Câu 5.** *Hoạt động cộng đồng là những hoạt động*

A. có đông người tham gia phục vụ cho lợi ích của một cá nhân nào đó.

B. diễn ra vào các dịp lễ hội thu hút được đông đảo mọi người tham gia.

C. được sự ủng hộ, đóng góp của cả cộng đồng.

D. thu hút đông đảo mọi người cùng tham gia vì lợi ích và sự phát triển của cộng đồng.

**Câu 6.** *Hoạt động nào dưới đây* ***không*** *là hoạt động cộng đồng?*

A. Xây dựng khu chung cư, khu đô thị mới.

B. Hiến máu nhân đạo.

C. Dọn vệ sinh đường làng ngõ xóm.

D. Tình nguyện dạy chữ cho trẻ em không có điều kiện đến trường.

**Câu 7.** *Khi tham gia vào các hoạt động cộng đồng, học sinh cần*

A. tham gia cho có phong trào.

B. hoạt động tích cực, nhiệt tình, có trách nhiệm.

C. lựa chọn việc nhẹ nhàng, đơn giản nhất cho bản thân.

D. tính toán, lựa chọn hoạt động được nhiều người biết đến.

**Câu 8.** *Khách quan là nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng*

A. theo thực tế, không bị chi phối bởi bất cứ yếu tố nào.

B. theo tình cảm của bản thân.

C. gắn với lợi ích của bản thân.

D. theo quan điểm của người khác.

**Câu 9.** *Nội dung nào dưới đây là biểu hiện của công bằng?*

A. Giảm thiểu tính thiên vị trong cách thức đối xử, giải quyết mọi việc theo lẽ phải.

B. Sự lưu ý đến cá tính riêng của cá nhân trong các thức đối xử.

C. Sự giống nhau trong cách thức đối xử, đúng theo lẽ phải, không thiên vị.

D. Sự tương tự nhau trong cách thức đối xử, có lưu ý những trường hợp có quan hệ đặc biệt.

**Câu 10.** *Hoà bình là trạng thái xã hội*

A. không có chiến tranh hay xung đột vũ trang.

B. có chiến tranh nhưng không có xung đột vũ trang.

C. không có chiến tranh quy mô lớn.

D. về cơ bản là không có chiến tranh hay xung đột vũ trang.

**Câu 11.** *Nội dung nào dưới đây* ***không*** *là biểu hiện của hoà bình?*

A. Quan hệ hợp tác, cùng có lợi giữa các quốc gia.

B. Xung đột vũ trang xảy ra trong nội bộ một quốc gia.

C. Các quốc gia bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

D. Chấp nhận sự khác biệt được tạo nên bởi văn hoá mỗi quốc gia.

**Câu 12.** *Bảo vệ hoà bình là*

A. giữ gìn độc lập toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia dân tộc.

B. không để chiến tranh xảy ra trên đất nước mình.

C. giữ gìn cuộc sống xã hội bình yên, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang.

D. chỉ sử dụng vũ trang khi gặp khăn trong giải quyết mâu thuẫn giữa các quốc gia, dân tộc.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1. (3 điểm).**

Mùa hè đến, đoàn thanh niên phát động phong trào thanh niên tình nguyện “Thay áo mới cho khu phố”. Thu rủ Bích tham gia, Bích từ chối với lí do hè là để vui chơi sau cả năm học và nhóm ấy chỉ là chuyên đi quét dọn chứ cũng không phải việc gì quan trọng.

- Em có nhận xét gì về suy nghĩ và hành động của bạn Bích?

- Em hãy đóng vai là nhân vật Thu để giải thích cho bạn Bích hiểu vì sao chúng ta phải tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng?

**Câu 2. (4 điểm)**

Có ý kiến cho rằng: việc bảo vệ hoà bình cho quốc gia, dân tộc và nhân loại là trách nhiệm của chính phủ và lực lượng quân đội, học sinh còn quá nhỏ, chưa thể làm gì để góp phần vào hoạt động này.

a. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Giải thích vì sao?

b. Em hãy xác định những việc em có thể làm để góp phần vào việc bảo vệ hoà bình cho quê hương, đất nước và nhân loại.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ MINH HỌA**  **Môn: GDCD - Lớp 9** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC …**  ***Thời gian làm bài*: 45 phút**  ***(Không tính thời gian phát đề)*** |

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đáp án** | D | B | C | D | D | A | B | A | C | A | B | C |

**\* Mỗi câu trắc nghiệm đúng được 0,25 điểm.**

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

**Câu 1. (3 điểm).**

Mùa hè đến, đoàn thanh niên phát động phong trào thanh niên tình nguyện “Thay áo mới cho khu phố”. Thu rủ Bích tham gia, Bích từ chối với lí do hè là để vui chơi sau cả năm học và nhóm ấy chỉ là chuyên đi quét dọn chứ cũng không phải việc gì quan trọng.

- Em có nhận xét gì về suy nghĩ và hành động của bạn Bích?

- Em hãy đóng vai là nhân vật Thu để giải thích cho bạn Bích hiểu vì sao chúng ta phải tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng?

| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Em có nhận xét gì về suy nghĩ và hành động của bạn Bích? | 1.0 |
|  | Nêu được nhận xét về suy nghĩ, việc là của bạn Bích và có giải thích phù hợp với nội dung nhân xét. | 1.0 |
|  | (nếu chỉ nêu được nhận xét trừ 0.5 điểm; nếu giải thích không thuyết phục trừ 0.25 điểm |  |
| **2** | Em hãy đóng vai là nhân vật Thu để giải thích cho bạn Bích hiểu vì sao chúng ta phải tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng? | **2.0** |
| + Tham gia hoạt động cộng đồng góp phần giúp bản thân làm được việc làm có ích, giúp đỡ được người khác.  + Góp phần tạo làm cho đường làng,ngõ xóm thêm sạch đẹp, mọi người yêu thương, quý mến nhau hơn từ đó góp phần tạo nên một xã hội tốt đẹp.  + Tham gia các hoạt động sẽ rèn luyện cho bản thân những kĩ năng hợp tác, kĩ năng giao tiếp, tự khẳng định bản thân trong cuộc sống cộng đồng.  + Được mọi người yêu quý… | 0.5  0.5  0.5  0.5 |

Câu hỏi 2

**Câu 2. (4 điểm)**

Có ý kiến cho rằng: việc bảo vệ hoà bình cho quốc gia, dân tộc và nhân loại là trách nhiệm của chính phủ và lực lượng quân đội, học sinh còn quá nhỏ, chưa thể làm gì để góp phần vào hoạt động này.

a. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Giải thích vì sao?

b. Em hãy xác định những việc em có thể làm để góp phần vào việc bảo vệ hoà bình cho quê hương, đất nước và nhân loại.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 2**  **(4 điểm)** | **a.**  - Không đồng ý với ý kiến đó  - Giải thích: + Bảo vệ hoà bình là trách nhiệm của tất cả mọi người.  + Bảo vệ hoà bình được thể hiện ở mọi nơi, mọi lúc, trong mọi mối quan hệ và giao tiếp hàng ngày giữa con người với con người. + Có nhiều biện pháp bảo vệ hoà bình mà học sinh có thể tham gia… | **4.0**  0.5  0.5  0.5  0.5 |
|  | **b. Những việc em có thể làm góp phần vào việc bảo vệ hoà bình**  *(Với nội dung này giáo viên có thể linh hoạt khi chấm bởi học sinh có thể đưa ra nhiều việc làm khác nhau)*  HS nêu được 1 việt làm phù hợp với HS cho 0,5 điểm;  HS nêu được từ 3 việc làm phù hợp với HS trở lên cho 2 điểm | **2.0** |

**HẾT**

**Tài liệu tham khảo**

1. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Ban hành chương trình giáo dục phổ thông.

2. Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT. Ngày 22/7/2021 về đánh giá học sinh THCS, THPT

1. **Stalnaker, J. M.** (1951). *The Essay Type of Examination. In E. F. Lindquist (Ed.), Educational Measurement* (pp. 495-530). Menasha, Wisconsin: George Banta. [↑](#footnote-ref-1)